

Phụ lục

BÁO CÁO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Xốp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
1	2	3	4	4	6	7	8	
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	1.482,0	1.932	1.949	131,5	100,85	
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.936,0	2.919	2.924	99,6	100,17	
-	Trong đó: Thóc	Tấn	2.648,0	2.744	2.746	103,7	100,06	
1	Cây lương thực	Ha	736,5	706	702	95,3	99,38	
*	Cây lúa cả năm	Ha	679,0	668	660	97,2	98,74	
	Năng suất	tạ/ha	39,0	40,0	41,6	106,7	104,00	
-	Sản lượng	tấn	2.648,0	2.744	2745,6	103,7	100,06	
a	Lúa Đông Xuân	Ha	255,5	249,0	248,000	97,1	99,60	
-	Năng suất	tạ/ha	40,0	37,0	37	92,5	100,00	
-	Sản lượng	tấn	1.022,0	945,0	917,600	89,8	97,10	
b	Lúa vụ mùa	Ha	418,0	419	412	98,6	98,24	
-	Năng suất	tạ/ha	40,0	43,0	43	107,5	100,00	
-	Sản lượng	tấn	1.664,0	1.799	1772	106,5	98,48	
*	Lúa ruộng	Ha	416,0	398,0	412	99,0	103,52	
-	Năng suất	tạ/ha	40,0	43,8	43	107,5	98,17	
-	Sản lượng	tấn	1.664,0	1.761,0	1772	106,5	100,60	
*	Lúa nhà thờ	ha	0,0	21,4	21,00		98,13	
-	Năng suất	tạ/ha	0,0	19,0	19,0		100,00	

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
-	Sản lượng	tấn	0,0	38,0	39,9		105,00	
*	Cây ngô cả năm	Ha	49,0	38	42	85,7	110,53	
-	Năng suất	tạ/ha	41,0	42,5	42,5	103,7	100,00	
-	Sản lượng	tấn	192,7	175,0	178,5	92,6	102,00	
a	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	4,0	2	9	225,0	450,00	
-	Năng suất	tạ/ha	38,5	41,5	41,5	107,8	100,00	
-	Sản lượng	tấn	15,4	7,70	42	272,7	545,45	
b	Cây ngô vụ mùa	ha	45,0	36	33	73,3	91,67	
-	Năng suất	tạ/ha	42,0	42,0	42	100,0	100,00	
-	Sản lượng	tấn	180,6	166	139	76,7	83,49	
2	Cây sắn	ha	101,0	140	155	153,5	110,71	
-	Năng suất	tạ/ha	128,0	133,2	128	100,0	96,10	
-	Sản lượng	tấn	1.280,0	1.858	1984	155,0	106,78	
3	Rau	ha	18,5	20	20	107,9	100,00	
-	Vụ Đông Xuân	ha	9,3	8,00	8,9	95,4	111,25	
-	Vụ mùa	ha	9,2	12,00	11,1	120,5	92,50	
4	Cây lâu năm	ha	909,9	1.066,0	1.071,8	117,8	100,54	
*	Cây cà phê	ha	554,0	800,0	805	145,3	100,63	
	TD - DT trồng mới	ha	36,0	120	122	338,9	101,67	
	- DT cà phê tái canh	ha	56,0	15	20	35,7	133,33	
	- DT cho thu hoạch	ha	443,0	523,0	580,8	131,1	111,05	
	Năng suất	tạ/ha		12,3	12		97,56	
	Sản lượng	Tấn		714,4	694		97,14	
*	Trong đó cà phê xir lạnh	Ha		792,0	805		101,64	
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha		120,0	122		101,67	
	+ Diện tích tái canh	a		15,0			0,00	

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
-	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha		572,0	578		101,05	
-	Năng suất	Tạ/ha		15,5	12		77,42	
-	Sản lượng	Tấn		886,0			0,00	
	Cây bời lời	Ha	430,0	390,0	390	90,7	100,00	
*	Cây cao su	ha		0				
-	TĐ - DT trồng mới	ha		0				
-	- DT cho thu hoạch	ha		0				
-	Năng suất	tạ / ha		0				
-	Sản lượng	Tấn		0				
*	Cây ăn quả	ha	74,4	76	76,6	103,0	100,79	
-	Trong đó: Diện tích rộng mới	ha	7,0	2,0	2,2	31,4	110,00	
+	Sầu riêng	Ha		0,0				
+	Chanh dây	Ha		0,0				
+	Cây ăn quả khác	Ha	74,4	76,0	1,6	2,2	2,11	
*	Cây mắc ca	ha	184,9	190	190,2	102,9	100,11	
	Trong đó: Diện tích rộng mới	ha	4,0	5,0	5,3	132,5	106,00	
5	Cây dược liệu	ha	77,1	386	100,1	129,8	25,93	
-	Sâm Ngọc Linh	ha	6,9	20,0	10,9	158,0	54,50	
	Trong đó: Diện tích rộng mới	ha	2,2	8,0	4	186,0	50,00	
	- Diện tích rộng mới của người dân	ha	1,0	8,0	2	200,0	25,00	
-	Cây dược liệu khác	ha	68,1	386,0	89,2	131,0	23,11	
-	Cây dược liệu hàng năm trồng năm 2	Ha	6,0	90	37	616,7	41,11	
6	Cải tạo vườn tạp trong năm	Ha	17,0	34	17,1	100,6	50,29	
7	CHĂN NUÔI							
-	Tổng đàn	Con	6.254,0	7.250	7253	116,0	100,04	
-	Trâu	Con	990,0	1.150	1129	114,0	98,17	

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
-	Bò	Con	2.582,0	3.200	2563	99,3	80,09	
-	Lợn	Con	2.682,0	2.900	3561	132,8	122,79	
8	THỦY SẢN							
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	4,17	5,10	5,100	122,3	100,00	
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5,00	3,80	4,100	82,0	107,89	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	1,70	2,40	2,400	141,2	100,00	
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	4,30	3,10	3,400	79,1	109,68	
-	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	0,70	0,70	0,700	100,0	100,00	
-	Khai thác thủy sản	Tấn	2,39	2,70	2,700	113,0	100,00	
9	LÂM NGHIỆP				504			
-	Trồng mới rừng	Ha	82,9	20	0	0,0	0,00	
-	Trồng cây phân tán	Cây		4.700	0		0,00	
10	Công nghiệp							
	- Khai thác đất, cát, sỏi	m3		110.897,0				
	- May mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ						
	- Xây xát lương thực	tấn		14.772,8	700			
	- Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn						
	- Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên						
	- Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h						
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		230,7				

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
12	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách		-				
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng		-				
13	Tổng số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	xã		0	0		0,0	
	<i>Trong đó số thôn đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>xã</i>		<i>0</i>	<i>0</i>		0,0	
	Lũy kế tổng số thôn (làng) nông thôn mới đến năm 2025	Thôn		0	0		0,0	
	<i>Thôn (làng) nông thôn mới trong năm</i>	<i>Thôn</i>		<i>0</i>	<i>0</i>		0,0	
14	Cải tạo vườn tạp trong năm	ha		34	18			
15	Sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh	Sản phẩm	3,0	0	0	0,0		
	<i>Trong đó, sản phẩm OCOP mới trong năm</i>	<i>Sản phẩm</i>		<i>1</i>	<i>0</i>			
16	Thu ngân sách địa phương	Tr. đồng						
17	Chi ngân sách địa phương (bao gồm cả nhiệm vụ chi năm trước chuyển qua)	Tr. đồng						
18	Thứ hạng chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng						

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
19	Phát triển doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp						
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng						
20	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	5,0	5	5	100,0		
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1,0	1	1	100,0		
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	0,0	0	0			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	76,0	76	76	100,0		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	4,0	4,00	4	100,0		
21	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	5,0	5	5	100,0		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	67,0	67	67	100,0		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
-	Dân số trung bình	Người		0				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,43				
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai /100 bé gái	<108	<108				
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		425				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		75,5				
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		22,5				
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ						
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3,5%				
-	Số hộ cận nghèo	Hộ						
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		giảm 0,63%				
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học (do huyện quản lý)	Học sinh						
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"						

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
	+ Trung học cơ sở	"						
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%						
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%						
	+ Tiểu học	%						
	+ Trung học Cơ sở	%						
	+ Trường TH&THCS	%						
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%		98,01				
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%		18,69				
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia</i>	%		8,59				
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%		13,71				
-	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường						
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ						

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%		100				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%		100				
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		23,60				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		100,00				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		85,00				
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		100,00	<i>100</i>		100,0	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		100,00				
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		100,00				
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		80,00				
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		-				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		100,00				

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		-				
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		100,00				
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		100,00				
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>94%				
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		75,00				
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100,00				
3	Tỷ lệ giao quân	%		100,00				
4	Tỷ lệ thôn làng mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		91,60				
5	Tỷ lệ khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		-				

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%				

				Kế hoạch	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
--	--	--	--	-----------------	-------------------------------	-------------------------------	------------------------------	--